

80
pièce
INDO-CHINOIS
186

QUẢNG-BÌNH ĐỊA-DU'

TIỆN ĐỌC

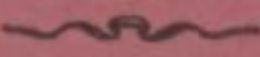


TRẦN-KINH

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N^o 8671

Quảng-bình tỉnh Độc-học

Soạn



IMPRIMERIE MAC-DINH-TU
LE-VAN-TAN SUCC^r
136, Rue du Coton - HANOI
1926

Nom d'auteur

Kinh (Giân)

Titre de l'ouvrage

Quảng Bình địa dư tiền
đọc (Géographie de la province de Quảng-
Bình)

120 id.

Géographie

Hanoi
Lê Văn Tấn

1926

QUẢNG-BÌNH ĐỊA-DU'

TIÊN ĐỌC



TRẦN-KINH

Quảng-bình tỉnh Đốc-học

Soạn

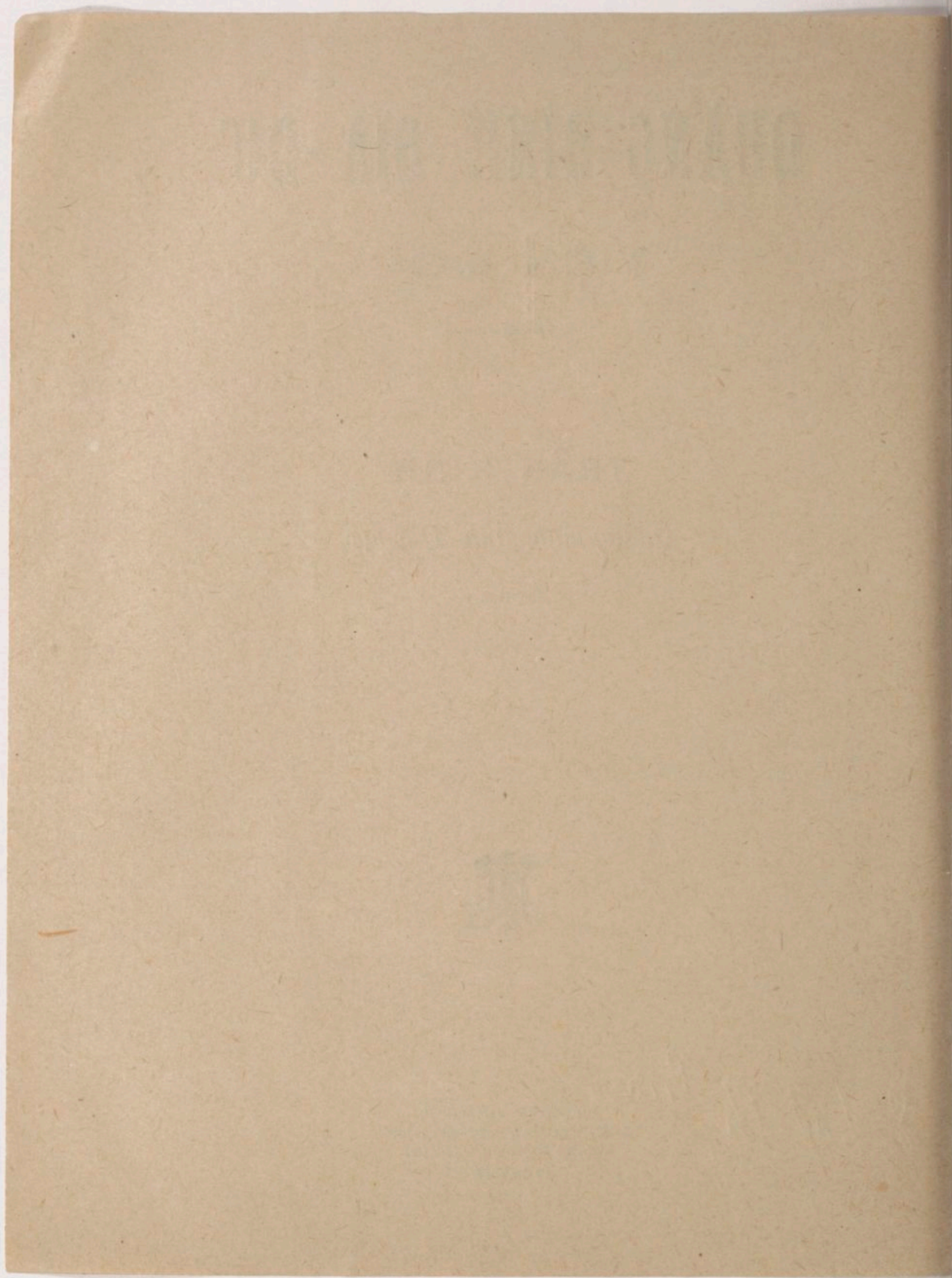


S. Ind. Ch. Pica

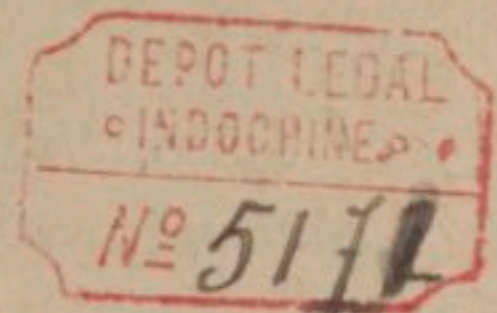
186

IMPRIMERIE MAC-DINH-TU
LE-VAN-TAN SUCC^r
136, Rue du Coton — HANOI

1926



BÀI TỰ



Ông Trần-Kinh, Đốc-giáo các trường Sơ-đẳng tỉnh Quảng-bình, mới làm một quyển sách Phổ-thông giáo-khoa bằng chữ nước nhà, nhan đề là « **Quảng-bình địa-dư tiện-đọc** ».

Trần-quân có đưa bản-thảo cho tôi xem; tôi vốn sẵn có mối cảm tình với sách quốc-ngữ, thấy được một quyển sách hay ra đời, trong lòng thiết luyến làm vui vẻ lắm.

Ông Trần-Kinh đặt mình trong giáo-giới đã thâm-niên, việc giáo-dục nhi-đồng đã lão-luyện, nay gia-công trước-thuật sách dạy trẻ, thời chắc là có nhiều giá-trị, cho nên tôi chú-ý xem kỹ.

Nói về môn-loại, thời sách này thuộc về khoa-học Địa-dư; Địa-dư là một khoa - học, mà Địa-dư về nước mình, xứ mình lại là cần hơn, kẻ thiếu-niên có học đến, biết đến thời mới sinh yêu mến giang - sơn.

Nói về thể-tài, thời sách này thuộc về lối ca-từ, dùng điệu văn trên sáu dưới tám, gồm đủ cả các bài dạy về Địa-thế; Giới-hạn; Sơn-xuyên; Khí-hậu; Thổ-sản; Kỹ-nghệ; Thương-mãi; Chánh-trị; Phong-tục; Nhơn-vật; Đàng-sá; Cổ-tích; lời văn bình-dị, ý nghĩa rõ ràng. Mỗi bài ở dưới có phụ lời chú-thích, khảo cứu đích-xác lắm. Nội-dung kẻ cũng là hoàn-bị vậy.

Chủ-ý tác-giả là muốn dùng thể văn lục - bát, là thể văn phổ-thông trong nước, để làm sách giáo-khoa, khiến cho trẻ ham học mà dễ nhớ, ngâm nghe êm tai, và đọc thấy thích chí, mau in sâu vào trí não của bọn nhi-đồng, cách này thực là tiện-tiếp lắm.

Ngày nay Chánh-phủ đã chú-trọng đến chữ quốc-ngữ, dùng cách quốc-văn làm cái lợi-khí để dạy cho ba lớp dưới ở các trường liêu-học, vậy bây giờ chính là lúc học giới, giáo giới nước mình, cần phải có nhiều sách sơ-đẳng giáo-khoa bằng chữ nước nhà vậy.

Quyển sách « Quảng-bình địa-dư » ứng thời mà xuất-hiện, thiết là thích hợp với sự nhu-yếu của các thầy giáo và học-trò, về môn học Địa-dư.

Thế là trong tủ sách quốc-văn giáo-khoa nay thêm được một quyển sách mới nữa.

Trước khi dừng bút, tôi xin mượn mấy câu trong quyển sách này, để kết thúc bài tự của tôi đây :

« Non sông vẫn nước đất nhà,
« Đất nhà đã ở việc nhà phải hay,
« Việc nhà biết đủ một hai ;
« Về sau xét lại khắp ngoài hoàn-dinh ».

Thái-tử Thiếu-bảo, Hiệp-tá đại-học-sĩ trí-chính
MỸ-HOÀ-TỬ

Hà-nguyên HOÀNG-CÔN cần-tự

Năm Giáp-tí, ngày rằm, tháng chạp.

(9 Janvier 1925)



QUẢNG-BÌNH ĐỊA-DƯ TIỆN ĐỌC

PREMIÈRE LEÇON

Địa-thể — Giải-hạn.

Trung-kỳ mười bốn tỉnh thành⁽¹⁾,
Nhìn trong đồ bản Quảng-bình có tên,
Bắc, Nam thông một đường liền,
Bề dài tính được trăm nghìn thước tây⁽²⁾.
Lại xem tứ chí⁽³⁾ cho hay,
Bề dằng một mặt, núi vây ba bề.
Bắc giáp Kỳ-anh, Hương-khê,
Thuộc về Hà-tĩnh, dựa kê Hoành-san;
Tây giáp dãy núi Dăng-màn⁽⁴⁾;
Nam giáp Quảng-trị, Đông gần bể Thanh⁽⁵⁾.
Tính theo diện tích cho rành,
Địa phương phỏng quá năm nghìn mẫu tây (hectares).

Giải nghĩa : — (1) Mười bốn tỉnh là : Thanh-hoá, Nghệ-an (tỉnh lỵ : Vinh) Hà-tĩnh, Quảng-bình (tỉnh lỵ : Đồng-hới) Quảng-trị, Thừa-thiên (Kinh-dô Huế), Quảng-nam (tỉnh lỵ : Faifoo) Quảng-ngãi, Bình-định (tỉnh lỵ : Qui-nhơn) Phú-yên (tỉnh-lỵ : Sông-cầu), Khánh-hoà (tỉnh-lỵ : Nha-trang), Bình-thuận (tỉnh-lỵ : Phan-thiết) Kontum, Lạng-biên (tỉnh lỵ : Đa-lạt) Hai tỉnh này mới lập.

(2) Từ chỗ tiếp giáp phủ Vinh-linh (Quảng-trị) cho đến Đèo-ngang là chỗ tiếp giáp huyện Kỳ-anh (Hatinh) dài 110 kilômètres.

(3) Tứ-chí nghĩa là 4 phương : Đông, tây, nam, bắc, dạy cho học-trò biết cách « Nhắm - hướng ».

(4) Núi Dăng-màn là dãy núi Liên-sơn nằm dọc từ bắc chí nam ở xứ Annam ; tên chữ hán gọi là « Trướng-sơn » tiếng tây kêu bằng « Chaîne annamitique ».

(5) Bể Thanh gọi là Biền-Đông, tiếng Pháp là « Mer de Chine. »

DEUXIÈME LEÇON

Núi.

Quảng-bình nhiều đỉnh cao-san,
 Phía tây một dãy Dăng-màn⁽¹⁾ xanh-xanh ;
 Hoành-sơn⁽²⁾ giống bức trường-thành,
 Phân cách Hà-tĩnh Quảng-bình làm đôi,
 Tuyên-hoá, Quảng-trạch nhiều đôi,
 Núi-hòn, Lèn-bắc, Đầu-voi, Đại-đù⁽³⁾.
 Bô-trạch về miền thượng-du,
 Đỉnh-công là một núi to nhưng là ;
 Quảng-ninh, Lê-thúy phương xa,
 Kê-quan, An-mả cùng là Đầu-mâu.

Giải nghĩa: — (1) Núi Dăng-màn, xem bài thứ 1, câu giải-nghĩa số 4.

(2) Hoành-sơn tục gọi là Đèo-ngang, tiếng pháp là « Porte-d'Annam ».

(3) Núi-Hòn là một hòn cù-lao ở về địa phận làng Trung-ái Quảng-trạch, tục gọi là hòn « Chóp-chài » chữ gọi là « Đầu-hải-sơn ; » Lèn-bắc gọi là « Thành-thang-sơn » ở về phía tây-bắc phủ Quảng-trạch ; Đầu-voi và Đại-đù là hai hòn núi ở về địa phận huyện Tuyên-hoá và Quảng-trạch.

(Trong bài này, thầy giáo phải nên kể thêm cho học-trò biết các núi danh-sơn ở trong tỉnh như là: núi Đầu-mâu ở về xã Lệ-kỳ; núi Thần-dinh về làng Xuân-dục (Quảng-ninh); Tam-linh ở Bô-trạch; Chân-linh ở Quảng-trạch; vân vân.)

TROISIÈME LEÇON

Bờ bể — Sông.

Lại xem bờ bể đâu đâu,
 Cũng là cát trắng một mầu dài ghè.
 Từ trên ngọn núi chảy về,
 Trỏ ra cửa bể, sông chia năm dòng:
 Sông Roon, sông Gianh⁽¹⁾ hai sông,
 Lý-hoà, Nhật-lệ lại cùng sông Dinh⁽²⁾.
 Tựu trung chỉ một sông Gianh,
 Là sông lớn nhất ở trong tỉnh mình.

Giải nghĩa: — (1) *Sông Gianh* tên chữ gọi là *Linh-giang*, sông ấy nguyên xưa làm giới hạn cho hai châu Bắc Bỗ-chánh và Nam Bỗ-chánh; Bắc Bỗ-chánh ở về tả-ngang gọi là Bắc-hà, còn Nam Bỗ-chánh ở về hữu-ngang gọi là Nam-hà.

(2) *Sông Roon* xuất nguyên từ núi An-lạc — *Sông Gianh* có ba ngã nguồn là nguồn Cái hay là nguồn Nậy, nguồn Sơn và nguồn Nan — *Sông Lý-hoà* xuất nguyên ở núi Hoà-duyệt và núi Tam-linh — *Sông Nhật-lệ* có hai ngã, nguồn gọi là nguồn Cộc, khởi từ núi An-đại và nguồn Điện, khởi từ núi Quan-độ — *Sông Dinh* xuất nguyên từ núi Đông-tư rồi chảy ra cửa Lý-nhơn.

QUATRIÈME LEÇON

Khí-hậu.

Đà hay sơn thủy hữu tình,
 Lại xem khí-hậu⁽¹⁾ cho minh thiên thời.
 Thử-độ thường tới ba mươi,
 Hàn-độ cũng tới hai mươi là thường⁽²⁾.
 Một năm mười hai tháng trường,
 Gió thường thay đổi khác phương thế nầy:
 Tháng năm đến tháng mười tây,
 Chỉ một luồng gió thổi hoài phía nam;
 Tháng mười một đến tháng năm,
 Thì là gió bắc⁽³⁾, hay làm mưa to.

Giải nghĩa: — (1) Khí-hậu nghĩa là khí nóng lạnh và thi tiết mưa gió trong một xứ.

(2) Muốn biết thử-độ và hàn-độ thì người ta phải dùng ống hàn-thử-châm (Thermomètre) mà coi. (Như không có ống hàn-thử-châm, thì thầy giáo phải vẽ lên bản đen mà cắt nghĩa cho học-trò hiểu.)

(3) Gió bắc là gió thổi từ phương Đông-bắc lại.

CINQUIÈME LEÇON

Thổ-sản.

Lại xem thổ-sản các đồ,
 Tỉnh này cũng chẳng kém thua tỉnh nào.
 Vì rằng: các mỏ chưa đào,
 Cho nên khoáng sản chưa thao lợi quyền.
 Còn nhiều sản lợi thiên nhiên,
 Săng súc, gỗ ván về miền sơn lâm;
 Trắc, mun, gỗ, giẽ và lim,
 Đa-hương, hoa-mộc, hoàng-tâm, kiền-kiền.
 Quảng-bình ít chỗ phi điền,
 Binh-nguyên lại hẹp cho nên dân nghèo.
 Thượng-du lắm chỗ tiêu-diều⁽¹⁾,
 Tuyên-hóa, Bồ-trạch phần nhiều điều-hao⁽²⁾.
 Quảng-ninh, Lệ-thủy lúa nhiều,
 Đồng sâu, ruộng tốt, dân giàu mây lâu.
 Lại còn các thứ hoa mầu,
 Sắn, khoai, ngô, đậu đậu-đâu cũng trồng.
 Bồ-trạch thuộc, Quảng-trạch bông,
 Ở Huyện Tuyên-hóa nhiều đồng ruộng dâu.
 Bồ-trạch trồng nhiều mía lau,
 Làm ra đường mật, bán vào thương-gia.
 Còn làng Cảnh-dương, Lý-hòa;
 So nghề ngư nghiệp lại là phần hơn;
 Mỹ-hòa, Đồng-hới, Lý-nhơn,
 Cũng một nghề ấy làm ăn sang giàu.

Giải-nghĩa : — (1) Tiêu-diều nghĩa là khô khan, không được phi nhiều.

(2) Điều hao là bị tổn hại.

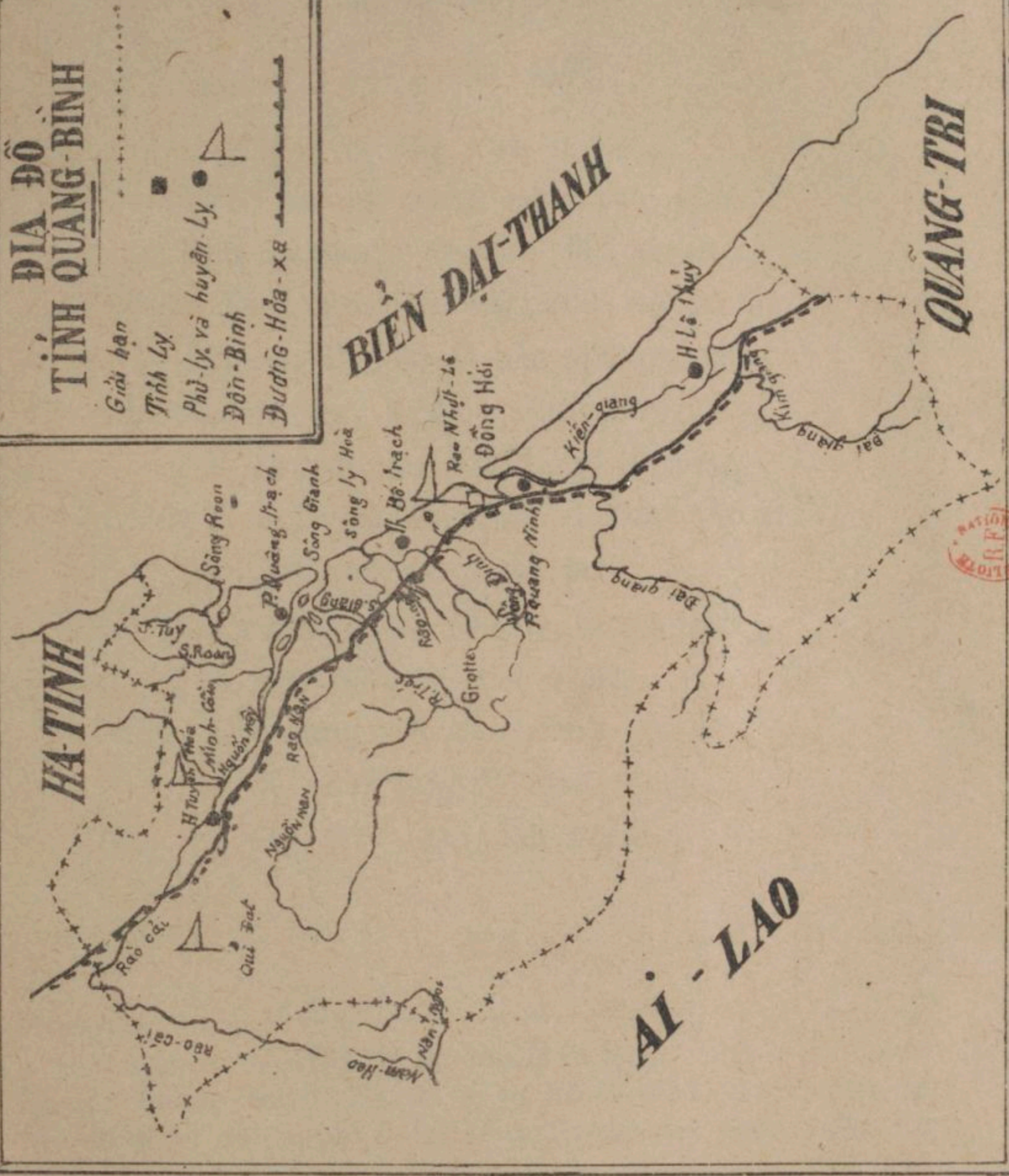
SIXIÈME LEÇON

Kỹ-nghệ.

Cát rượu có hai sở to,
 Ba-đôn, Mỹ-lược mở lò đã lâu,
 Nhiều làng theo việc tầm dâu :
 Làm tơ Hoàn-phúc, dệt thao Khương-hà.
 Võ-xá cũng dệt lụa là,
 Làm đồ phục-dụng bán ra tỉnh ngoài ;
 Cảnh-dương nước mắm tốt thay !
 Lý-hoà, Đông-hới cũng tây tiêng khen.
 Thợ mộc, thợ chạm chẳng hèn,
 Làm đồ dàu-xảo, tiêng truyền lương-công.
 Nay nhờ quan Sứ có lòng,
 Lập ra sở chạm ở trong tỉnh thành.
 Sở tầm cũng mới lập thành,
 Tơ dệt tốt, kén lửa rành, dạy dân.

**ĐI A ĐỒ
TỈNH QUANG-BÌNH**

Giới hạn
 Tỉnh Ly
 Phủ-ly và huyện-Ly
 Đồn-Bình
 Đường-Hỏa-xã



NATIONAL
 LIBRARY

HUITIÈME LEÇON

Chánh - trị.

Bàn về chính-trị tỉnh mình,
 Đat chia phủ huyện, chính minh mọi đường.
 Lại chia ra tổng ra làng,
 Đat quan phân chức theo hàng tôn ty.
 Tỉnh có phiên, miết, hai ty⁽¹⁾,
 Quan thì Bô, Án, thuộc chia ty-tào⁽²⁾.
 Quan tây Công-sứ quyền cao,
 Thay mặt bảo-hộ làm đầu các quan.
 Phủ, huyện cũng đat Chính-ban,
 Tri-phủ, Tri-huyện cầm quyền trị dân.
 Tổng có Chánh, Phó tổng-viên.
 Làng có Lý-trưởng dự phần việc quan.

Giải nghĩa: — (1) Phiên niết là thuộc về Dinh-bổ làm về việc chánh-trị, sưu thuế; còn phiên ty thuộc về Dinh-án coi về việc hình.

(2) Ty-tào, nghĩa là các phòng làm việc giầy ở dưới quyền quan tỉnh, như là tào học, tào lễ, tào binh, vân vân.

HUITIÈME LEÇON

Chánh-trị (tiếp theo).

Lại xem dân số cho tường,
 Biết mây phủ, huyện, tổng làng mới hay:
 1° Quảng-trạch năm tổng lớn thay!
 Chín mươi chín xã, dân mười hai nghìn;
 2° Quảng-ninh bảy tổng nhiều hơn,
 Chín mươi tám xã, dân hơn bảy nghìn;
 3° Lệ-thủy cũng bảy nghìn dân,
 Tổng chia làm bảy, làng gần bảy mươi;
 4° Bồ-trạch có năm tổng thôi,
 Năm nghìn đình sô, sáu mươi xã thôn;
 5° Tuyên-hoá năm tổng nhỏ hơn,
 Sáu mươi hai xã, một nghìn sáu dân.
 Tổng sô, phủ huyện có năm⁽¹⁾,
 Hai mươi chín tổng, ba trăm tám làng.
 Dân đình cộng lấy sô thường,
 Ba mươi nghìn lễ hiện đương bây giờ.

Giải nghĩa. — (1) Còn 4 huyện củ tên là: Phong-lộc, Phong-phú, Bình-chánh và Minh-chánh, đã do phủ Quảng-ninh và Quảng-trạch kiêm-nhiếp, từ năm Tự-đức về trước.

NEUVIÈME LEÇON

Phong-tục.

Còn như phong-tục tỉnh nhà,
 Cũng nên xem xét để mà cho hay.
 Dân thuần thói tốt vui vậy,
 Kiệm cần, kỹ lưỡng chẳng hay nịnh tà.
 Giàu-sang, nghèo-khó các nhà,
 Duy-tri giữ nết thật thà làm ăn:
 Trồng dâu, cày ruộng, đi săn,
 Làm rừng, bùa cá, nghề hăng giữ tay.
 Cách phục-sức, việc đám chay,
 Bắc Nam Bô-Chánh⁽¹⁾ khác rày cả hai,
 Bắc thì tập tục đàng ngoài,
 Nam thì theo lời như người đàng trong.
 Tuyên-hoá rừng núi mênh-mông,
 Dân cư xứ ấy thuộc dòng Man-dân,
 Lời ăn giọng nói liú-lăng,
 Còn nhiều hủ lậu chưa bằng Trung-châu.

Giải nghĩa: — (1) Bắc Bô-chánh là từ địa-phận phủ Quảng-trạch sắp ra; Nam Bô-chánh là từ huyện Bô-trạch sắp vô.

DIXIÈME LEÇON

Nhơn vật.

Sơn kỳ thuỷ tú biết bao!
 Địa linh nhơn kiệt ắt sao cũng nhiều.
 Phò vua, giúp nước, việc triều,
 Trái xem từ thuở danh phiêu muôn đời.
 Những ông võ tướng có tài:
 Hữu-Dật, Hữu-Cảnh, mấy ai dám bì.
 Phúc-Phân là tướng Hùng-phi,
 Đánh quâu Trịnh-Tạc một thì hiển danh!
 Còn về thê lộc công khanh,
 Xem trong tỉnh hạt xuất sanh cũng nhiều:
 Vân-La, Trung-Bính, Cổ-Liêu,
 Kể qua cho biết bấy nhiêu xã làng.
 Lại là Hương-hội khoa tràng,
 Sơn, Hà, Cảnh, Thổ, xưa thàng chiêm khôi.
 Văn-minh gặp lúc thanh thời;
 Cứ chăm học-tập ắt rồi nên công.

Giải nghĩa : — (1) Ông Nguyễn-hữu-Dật và Nguyễn-hữu-Cảnh là hai cha con, nguyên là người Thanh-hoá, vào nhập tịch ở huyện Phong-lộc, chính là hai vị khai quốc Công-thần, rất có danh tiếng, hiện nay còn có nhà thờ ở làng Vạn-xuân và Đại-phước.

(2) Ông Trương-phúc-Phấn và con ngài là Hùng, khi quân Trịnh lại xâm đất Nam Bỗ-chánh, thì hai cha con kiên thủ Lũy Trấn-ninh và đánh quân-giặc phải thua.

(3) Vân-la, Trung-bính và Cổ-liêu có nhiều quan đại-thần như là: Cự Hoàng - kiêm-Xán, Hoàng - kế-Viêm, Huỳnh-Côn, Hoàng-quảng-Phu, vân vân.

(4) Sơn, Hà, Cảnh, Thổ là tên làng Lệ-sơn, La-hà, Cảnh-dương, Thổ-ngọ, có tiếng là thê xuất giáp khoa; các làng khác như là Lý-hoà, Cao-lao, Hoà-luật, Phò-chánh, Mỹ-lộc cũng đều xưng là văn-hiến.

ONZIÈME LEÇON

Đường-sá.

Rằng nay nam bắc giao thông,
 Lối đường đi lại núi sông dễ dàng.
 Lục đạo⁽¹⁾ đã có đường quan,
 Lại thêm đường-sắt⁽²⁾ sắp toan có chừ.
 Đường-công⁽³⁾ cùng với đường-tư⁽⁴⁾,
 Các đường trong tỉnh kể như sau này:

SỐ ĐƯỜNG	TÊN ĐƯỜNG	BỀ DÀI
	<i>Đường quan</i> hay là thiên lý lộ (Route coloniale)	
1	Từ Hạ-cờ ra đến Đèo-ngang <i>Đường tư</i> (Route locale)	110km
51	Từ Ba-dồn đến Khê-nét	65
63	Từ Quảng-lộc đến Đồng-hới	53
64	Từ Mỹ-duyệt hạ đến Cồ-liều	8
65	Từ Bồ-trạch đến Cù-lạc	28
66	Từ Đồng-văn đến Qui-đạt	17
67	Từ Đồng-hới đến Lộc-đại	8

Còn về thủy - đạo⁽⁵⁾ đó đây,
 Sông Gianh, Nhật-lệ⁽⁶⁾ cùng tày thông-thương.
 Thuyền ghe qua lại thường-thường,
 Lên nguồn xuống biển, tiện đường bán buôn.

Giải nghĩa: — (1) Lục đạo: Đường bộ.

(2) Đường sắt là đường hỏa-xa.

(3) Đường công: Đường quan (Route mandarine ou route coloniale).

(4) Đường tư là đường riêng trong mỗi hạt (route locale).

(5) Thủy-đạo là đường sông.

(6) Cũng có sông Lý-hoà và sông Roon nữa, nhưng hai sông ấy ngắn không thông-thương được xa.

DOUZIÈME LEÇON

Cổ - tích.

Biết bao Cổ-tích thảng danh,
 Xét xem cho rõ cho rành mới hay.
 Trần-ninh⁽¹⁾ tục gọi Lũy Thấy,
 Đào-công thuở trước đắp xây cao dày.
 Trường-dục⁽²⁾ cũng ở gần đây,
 Cùng đều thiên-hiểm tiếng tà truyền ca.
 Lại thêm một Lũy Phù-sa⁽³⁾,
 Trên bờ Sông-Lệ trông xa dặm trường,
 Quảng-trạch có Lũy Hoàn-vương⁽⁴⁾.
 Kinh-đô Lâm-ập trị bình ngày xưa.
 Thành-lối Ninh-viên⁽⁵⁾ còn lưa,
 Ở gần Lệ-thủy nay chưa điêu tàn.
 Lại xem các cảnh chù-hang:
 Phong-nha⁽⁶⁾ cộc-tự rõ rành cảnh tiên;
 Minh-cầm⁽⁷⁾ cũng cảnh tự-nhiên,
 Có bản Phật đá linh thiêng tục truyền.

Giải nghĩa: — (1) Lũy Trấn-ninh, có khi người ta cũng gọi là Lũy Đồng-hới, Lũy Nhật-lệ, hay là Định-bắc trường-thành. Lũy ấy châu-vi rộng 18 kilômètres, khởi từ chùn núi Đâu-mâu quanh xuống đến cửa biển Nhật-lệ.

(2) Trường-dục: khởi từ chùn núi Trường-dục, đến phía Hạc-hải, dài chừng 10 kilômètres.

(3) Lũy Phù-sa ở trên Hữu-ngạn sông Nhật-lệ.

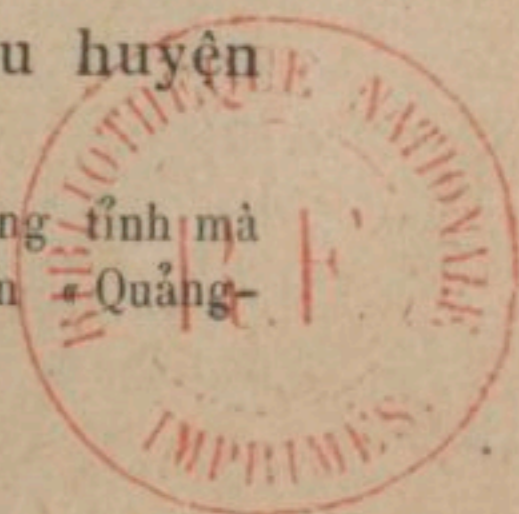
(4) Hoàn-vương phế-lũy tục gọi là Lũy « Ông-Ninh » ở về địa phận ba làng Trung-ái, Phù-lưu và Vân-tập, thuộc phủ Quảng-trạch.

(5) Ninh-viên là cái Lũy đất ở địa phận làng Uẩn-áo gần huyện lỵ Lệ-thủy.

(6) Chùa hang Phong-nha ở về làng Phong-nha huyện Bồ-trạch từ Đồng-hới đi tới đó 48 km. Cảnh hang ấy tốt đẹp một cách lạ thường.

(7) Hang Minh-cầm ở tại núi Lạc-sơn, tại địa đầu huyện Tuyên-hóa. Cái hang ấy phong cảnh xinh đẹp lắm.

Lời dặn. — Bài này chỉ lược qua một vài cổ-tích nhứt có tiếng ở trong tỉnh mà thôi, như muốn biết cho rõ các cổ-tích khác, thì phải xem trong quyển « Quảng-bình thắng tích lục » cũng của soạn giả làm, sẽ xuất bản.



BÀI PHỤ THÊM (*)

Tam - kỳ Tổng - luận.

Ba Kỳ chung một Bản-đồ,
 Việt-nam cũng một nước to trong đời.
 Kỳ vương ba ức có ngoài,
 Hai mươi lăm triệu là người vàng da.
 Giang-sơn đất nước ông bà,
 Dựng gậy chông đờ kể ra bao giờ,
 Lạc-Long là tổ ngày xưa,
 Bốn ngàn năm lẻ đèn giờ ít chi,
 Trải qua: Đinh, Lý, Trần, Lê,
 Chiêm-thành ⁽¹⁾, Chân-lạp ⁽²⁾, đều về nước ta.
 Bốn-triều nhứt thông Sơn-hà,
 Gặp khi phong hội toá loà mở mang.
 Từ ngày Đại-Pháp mới sang,
 Đem lòng hộ quốc, mở đường dạy dân.
 Văn-minh khai hoá lần lần,
 Mới hay địa-học rất cần cho ta.
 Non sông vẫn nước đất nhà,
 Đất nhà đã ở việc nhà phải hay,
 Việc nhà biết đủ một hai,
 Về sau xét lại khắp ngoài hoàn dinh.

Giải nghĩa: — (1) Chiêm-thành tức là người Chăm bây giờ; ngày trước gọi là Lâm-ấp, đất nước ấy nguyên là từ Quảng-bình đến Bình-thuận, về sau nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê đánh lấy dần dần, nên người nước ấy phải mất nước, nay hiện hầy còn Kinh-thành của nước ấy tại tỉnh Bình-định, gọi là thành Đồ-bàn.

(2) Chân-lạp có hai thứ: là Lục-chân-lạp và Thủy-chân-lạp. Lục-chân-lạp tức là nước Cao-man bây giờ. Còn Thủy-chân-lạp thời nhập vào nước ta từ hồi các Tiên-chúa bản-triều mới đánh lấy được, tức là Nam-kỳ lục-tĩnh bây giờ.

(*) Những bài phụ thêm sau này trích lục trong quyển « Địa-dư tiện-đọc » của ông Trần-mạnh-Đàn, Tri-huyện Tuyên - hoá.

Ngũ châu tổng luận.

Năm châu nầy lúc giao-thông,
 Người đông, đất rộng, ai đồng Á-châu.
 Người chia ba bậc khác nhau:
 Văn-minh⁽¹⁾ Âu, Mỹ, hai châu hơn đời;
 Á-châu còn hãy bán-khai⁽²⁾,
 Hai châu Phi, Úc, về loài dã-man⁽³⁾.
 Cỏi trần là cỏi đua chen:
 Văn-minh tân bước, dã-man suy lún,
 Văn-minh trí xảo tuyệt trần,
 Dã-man ngây-dại trăm phần, than ôi!
 Việc đời nói chẳng hay rồi,
 Muốn xem thiên-hạ, phải soi từ nhà.

Giải nghĩa: — (1) Văn-minh là những nước có chánh-thể, có hiến-pháp và dự ích lợi chung khắp cả một nước.

(2) Bán-khai là những nước đã có chánh thể, nhưng trong nước hãy còn nhiều người chưa tấn hoá.

(3) Dã-man là những chỗ không có chánh-thể; và cách ăn ở hãy còn in như loài cầm thú.

Địa cầu.

Địa cầu là đất của ta,
 Băm bảy triệu dặm, cách xa mặt trời⁽¹⁾.
 Từ xưa vạn quốc mây người,
 Mây người bàn luận, một lời đất vuông.
 Ga-li-lê, người Tây-dương⁽²⁾,
 Mới đem toán-pháp suy lường phân minh.
 Rằng: Hình tròn giống quả chanh,
 Hai đầu hơi lép ra hình nửa-viên⁽³⁾.
 Muôn đời chuyển vận luôn luôn,
 Làm nên hai sự tuần hoàn xưa nay⁽⁴⁾:
 Một là theo cốt mà quay,
 Hai mươi bốn điểm thì xây một vòng.
 Từ tây đi mãi về đông,
 Ngày đêm nhất định vốn không đổi dời⁽⁵⁾.
 Hai là chạy ngoài mặt trời,
 Ba trăm và lại sáu mươi lăm ngày.
 Một vòng vừa một năm tây,
 Bốn mùa khí tuyết đổi thay khác thường.

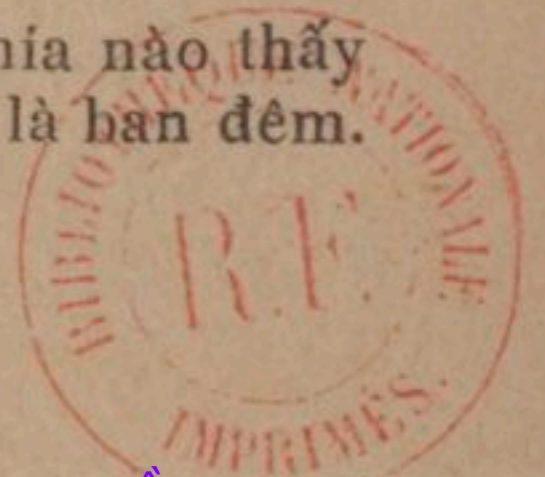
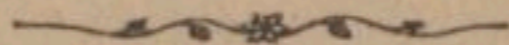
Giải nghĩa : — (1) Dặm đây gọi là «lieue», mỗi một dặm có 4 kilomètres.

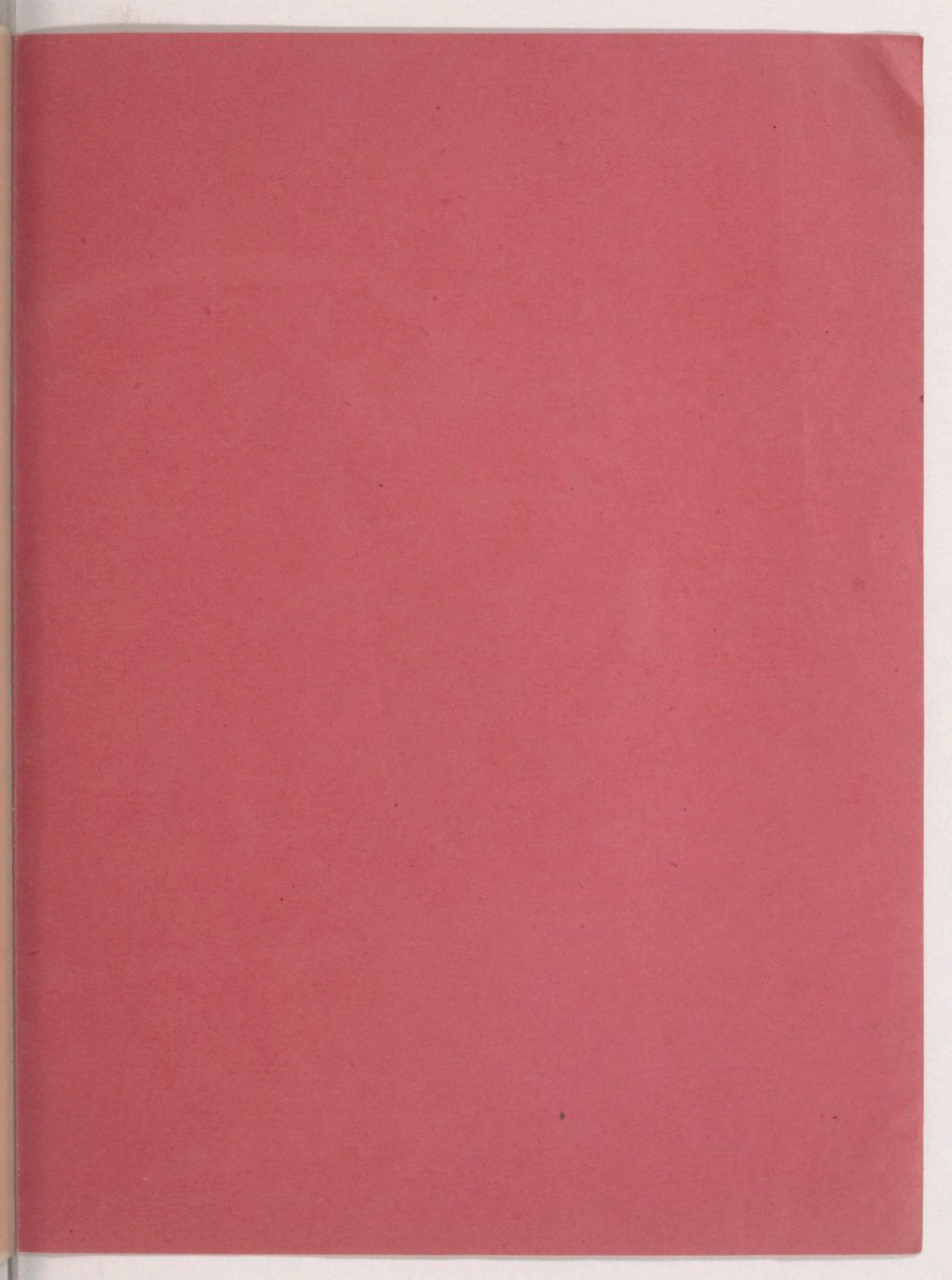
(2) Ga-li-lê tức là Ca-bách-nê, Galilée là người nước Y-ta-ly. Đương lúc ông ấy bày ra lời nói «Đất tròn và đất dẹt», thời nhà nước giam ông ấy lại, rồi đòi thiên-văn-sĩ các nước đến để suy-nghiệm, ai nấy đều chịu ông ấy nói phải, khi ấy mới được tha và được làm quan.

Nửa-viên nghĩa là hình thuẫn. Hình quả đất tuy tròn, nhưng bề nam bắc vốn ngắn hơn bề đông tây.

(4) Hai sự là nhật-động và niên-động.

(5) Khi nó quay ở cốt nó, gọi là nhật-động, bề phía nào thấy mặt trời, ấy là ban ngày, phía nào khuất mặt trời ấy là ban đêm.





Usage: Belle exemplaires
Hanoi, le 26 Mars 1926



Le Van Tan